
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối 31/12/2019	Số đầu 01/01/2019
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		354.063.266.821	335.626.307.576
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63.283.652.306	84.650.424.343
1.	Tiền	111		8.677.652.306	245.424.343
2.	Các khoản tương đương tiền	112		54.606.000.000	84.405.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		211.038.101.367	170.525.176.227
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		68.221.720.873	67.768.262.856
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(26.492.519.095)	(13.396.970.629)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		169.308.899.589	116.153.884.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.950.444.812	77.271.891.281
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		55.527.655.264	66.403.287.482
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			378.512.200
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		284.882.762	388.493.027
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		100.000.000	400.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		9.037.906.786	9.701.598.572
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
IV.	Hàng tồn kho	140		12.705.079.398	2.659.809.097
1.	Hàng tồn kho	141		12.705.079.398	2.659.809.097
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.085.988.938	519.006.628
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		200.100.676	154.183.628
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.807.212.262	
3.	Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153		78.676.000	364.823.000
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178.477.262.481	175.084.867.577
I	Tài sản cố định	220		831.165.853	1.165.532.285
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		831.165.853	1.165.532.285
	Nguyên giá	222		7.632.509.569	7.553.667.544
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.801.343.716)	(6.388.135.259)
II	Bất động sản đầu tư	230		69.924.106.957	75.512.175.355
	Nguyên giá	231		147.957.024.697	146.668.045.507
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(78.032.917.740)	(71.155.870.152)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	505.341.463
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			505.341.463
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		107.003.558.958	97.650.268.384
1.	Đầu tư vào công ty con	251		66.417.710.677	66.417.710.677
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		29.430.000.000	29.430.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.280.276.500	7.280.276.500
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.288.086.770)	(5.477.718.793)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.163.658.551	
V.	Tài sản dài hạn khác	260		718.430.713	251.550.090
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		718.430.713	251.550.090
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		532.540.529.302	510.711.175.153

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối 31/12/2019	Số đầu 01/01/2019
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		63.851.563.712	53.420.195.653
I.	Nợ ngắn hạn	310		60.014.748.480	49.549.986.794
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.881.124.759	3.337.601.981
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.831.470.252	5.577.188.537
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.607.738.970	4.852.641.888
4.	Phải trả người lao động	314		2.022.183.281	1.958.079.911
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.131.935.058	257.784.696
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319		18.744.009.603	18.996.657.689
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			83.433.045
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.451.969.909	
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.344.316.648	14.486.599.047
II.	Nợ dài hạn	330		3.836.815.232	3.870.208.859
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		342.614.758	319.200.010
2.	Phải trả dài hạn khác	337		3.494.200.474	3.551.008.849
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		468.688.965.590	457.290.979.500
I.	Vốn chủ sở hữu	410		468.688.965.590	457.290.979.500
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.957.580.000	170.957.580.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.957.580.000	170.957.580.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		45.565.123	974.823
3.	Cổ phiếu quỹ	415			(355.559.700)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		41.498.008.479	38.814.676.861
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.235.829.384	10.235.829.384
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		245.951.982.604	237.637.478.132
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		200.762.630.514	183.970.845.768
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.189.352.090	53.666.632.364
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		532.540.529.302	510.711.175.153

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2020
Tổng Giám đốc

Vũ Thị Vân Thường

Luu Thị Phương

Nguyễn Thị Thúy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2019Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4/2019	Quý 4/2018	LK từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	LK từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50.934.988.758	23.414.539.302	214.690.914.619	114.608.865.023
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.934.988.758	23.414.539.302	214.690.914.619	114.608.865.023
4.	Giá vốn hàng bán	11		41.355.555.582	12.242.631.877	166.496.757.424	67.577.078.061
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.579.433.176	11.171.907.425	48.194.157.195	47.031.786.962
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.830.342.639	8.887.059.703	23.021.486.943	20.687.132.456
7.	Chi phí tài chính	22		2.052.269.328	657.664.138	12.879.814.096	6.644.937.945
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23					
8.	Chi phí bán hàng	25		110.228.880	85.415.000	409.225.288	236.718.590
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.893.518.249	1.614.464.296	5.811.701.391	5.788.794.358
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.353.759.358	17.701.423.694	52.114.903.363	55.048.468.525
11.	Thu nhập khác	31		835.227.997	7.322.469.955	3.882.315.077	10.230.876.599
12.	Chi phí khác	32		705.075.963	-	712.964.284	142.371.695
13.	Lợi nhuận khác	40		130.152.034	7.322.469.955	3.169.350.793	10.088.504.904
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.483.911.392	25.023.893.649	55.284.254.156	65.136.973.429
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.580.998.849	3.904.336.601	10.094.902.066	11.470.341.065
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.902.912.543	21.119.557.048	45.189.352.090	53.666.632.364
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			696	1.236	2.644	3.325

Người lập biểu

Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng

Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		55.284.254.156	65.136.973.429
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		7.290.256.045	7.368.158.622
-	Các khoản dự phòng	03		10.453.946.534	9.967.119.442
-	Lãi, lỗ CLTG hối đoái đánh giá lại khoản mục gốc NT	04		56.180	(433.853)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.777.082.993)	(20.686.279.202)
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		52.251.429.922	61.785.538.438
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.228.857.798	(27.319.065.982)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.045.270.301)	2.104.667.847
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		22.029.016.195	(24.133.031.949)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(512.797.671)	97.734.898
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(453.458.017)	(15.134.905.629)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.932.995.712)	(36.507.772.315)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.142.282.399)	(1.750.023.517)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		61.422.499.815	(40.856.858.209)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xd TSCĐ và TSDH khác	21		(931.826.025)	(505.341.463)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(320.072.524.247)	(152.166.012.367)
4	Tiền thu hồi cho vay của đơn vị khác	24		265.145.624.658	91.563.012.367
5	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
6	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.205.997.187	21.634.698.839
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(34.652.728.427)	(39.473.642.624)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		400.150.000	
2	Tiền thu từ đi vay	33		29.024.574.407	855.413.135
3	Tiền trả nợ gốc vay	34		(29.108.007.452)	(771.980.090)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.453.204.200)	(18.273.145.050)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(48.136.487.245)	(18.189.712.005)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(21.366.715.857)	(98.520.212.838)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	84.650.424.343	183.170.203.328
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(56.180)	433.853
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	63.283.652.306	84.650.424.343

Người lập biểu

Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng

Luu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH:
I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng, trụ sở đặt tại tầng 3 tòa nhà Htower II số 195 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000346 ngày 25/12/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200509429 thay đổi lần thứ 17 ngày 13/7/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 170.957.580.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: xây dựng, dịch vụ lưu trú ngắn ngày.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình giao thông, cầu cống, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng, kinh doanh bất động sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Các khoản đầu tư tài chính**3.1 Chứng khoán kinh doanh:**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

3.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

3.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (đối với các tài sản có thay đổi thời gian khấu hao), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 16

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 25 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cô tức phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo

hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Trích trước giá vốn của các công trình xây dựng đang thi công theo ước tính của Ban Giám đốc Công ty.

11. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày báo cáo.

Dự phòng phải trả bao gồm: bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng và dự phòng phải trả khác.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Lãi do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá mua.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ do bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí nhân viên bán hàng thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế nhà đất, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

17. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ. Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

18. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả

tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty có các công ty con là Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D và Công ty Cổ phần ACS Việt Nam, các công ty liên kết là Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP và Công ty Cổ phần Thành Hưng. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. TIỀN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	2.032.062	31.107.167
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.675.620.244	214.317.176
Cộng	8.677.652.306	245.424.343

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chứng khoán kinh doanh	68.221.720.873	67.768.262.856
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(26.492.519.095)	(13.396.970.629)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	169.308.899.589	116.153.884.000
<i>Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng</i>	<i>169.308.899.589</i>	<i>113.253.000.000</i>
<i>Trái phiếu</i>	<i></i>	<i>2.900.884.000</i>
Cộng	211.038.101.367	170.525.176.227

CHI TIẾT CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2019			01/01/2019				
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)								
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP (DPM)	3.448.070	68.221.720.873	(26.492.519.095)	41.729.201.778	3.249.200	67.768.262.856	(13.396.970.629)	54.371.292.227
Công ty CP tập đoàn container Việt Nam (VSC)	630.070	14.193.627.077	(6.128.731.077)	8.064.896.000	600.000	13.761.125.077	(381.000.000)	13.380.125.077
Công ty CP cao su Đắc Lắc (DRI)	547.800	23.583.857.107	(8.875.427.107)	14.708.430.000	520.000	24.626.758.947	(3.540.680.000)	21.086.078.947
Công ty CP xếp dỡ Hải An (HAH)	590.000	7.280.610.000	(3.826.487.778)	3.454.122.222	630.000	8.153.140.000	(4.688.140.000)	3.465.000.000
C.ty CP khai khoáng và CK hữu nghị Vĩnh Sinh (MAX)	200.000	3.816.585.727	(1.546.585.727)	2.270.000.000	300.000	5.724.885.727	(1.674.900.000)	4.049.985.727
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á (BAM)	45.000	234.650.000		234.650.000	45.000	234.650.000		234.650.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (STB)	40.000	223.500.000		223.500.000	40.000	223.500.000		223.500.000
Tổng Công ty điện lực Dầu khí Việt Nam (POW)	600.000	8.485.768.333	(2.305.768.333)	6.180.000.000	565.000	8.085.018.333	(1.333.400.000)	6.751.618.333
Tổng Công ty dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí (PVC)					110.000	1.612.982.143		1.612.982.143
Công ty CP Cảng Hải Phòng (PHP)	240.000	2.683.870.000	(1.075.870.000)	1.608.000.000	240.000	2.683.870.000	(1.277.470.000)	1.406.400.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (VGT)	100.000	1.245.930.000	(305.930.000)	940.000.000	74.000	962.000.000	(128.168.000)	833.832.000
Tổng Công ty dầu Việt Nam-CTCP (OIL)	125.200	1.700.332.629	(661.729.073)	1.038.603.556	125.200	1.700.332.629	(373.212.629)	1.327.120.000
Công ty CP Nhựa và môi trường xanh An Phát (AAA)	230.000	2.880.990.000	(1.063.990.000)	1.817.000.000				
	100.000	1.892.000.000	(702.000.000)	1.190.000.000				

Đơn vị tính: VND

b. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu kỳ	(13.396.970.629)	(4.889.607.227)
Trích lập dự phòng	(14.287.114.961)	(9.059.248.902)
Hoàn nhập dự phòng	1.191.566.495	551.885.500
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	
Số dư cuối kỳ	(26.492.519.095)	(13.396.970.629)

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	66.417.710.677	(1.080.959.728)	66.417.710.677	(3.365.727.348)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	29.430.000.000	(1.699.650.542)	29.430.000.000	(1.686.969.045)
Đầu tư vào đơn vị khác	7.280.276.500	(1.507.476.500)	7.280.276.500	(425.022.400)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần ACS Việt Nam	50,96	50,96	50,96	108.000.000.000	63.660.155.000	(800.881.312)	62.859.273.688
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	100,00	100,00	100,00	7.800.000.000	2.757.555.677	(280.078.416)	2.477.477.261
Cộng				115.800.000.000	66.417.710.677	(1.080.959.728)	65.366.750.949

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D chưa góp đủ vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 08/01/2015.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty LD Làng quốc tế Hương Dương GS - HP	40	40	40	94.048.163.210	13.310.000.000		13.310.000.000
Công ty CP Thành Hưng	31	31	31	80.000.000.000	16.120.000.000	(1.699.650.542)	14.420.349.458
Cộng				174.048.163.210	29.430.000.000	(1.699.650.542)	27.730.349.458

Công ty Cổ phần Thành Hưng chưa góp đủ vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/3/2014.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2019 như sau:

	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	31/12/2019		01/01/2019	
				Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	180.400	7.280.276.500	(1.507.476.500)	5.772.800.000	7.280.276.500	(425.022.400)	6.855.254.100
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	180.400	7.280.276.500	(1.507.476.500)	5.772.800.000	7.280.276.500	(425.022.400)	6.855.254.100

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Số dư đầu kỳ		
Trích lập dự phòng	(5.477.718.793)	(8.170.888.621)
Hoàn nhập dự phòng	(1.095.135.597)	(1.088.421.850)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	2.284.767.620	3.781.591.678
Số dư cuối kỳ	(4.288.086.770)	(5.477.718.793)

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	47.545.946.091		60.929.109.309	
<i>Công ty liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS-HP</i>	47.545.946.091		60.929.109.309	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	7.981.709.173		5.474.178.173	
Cộng	55.527.655.264		66.403.287.482	

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	-	-
Phải thu về lợi nhuận được chia	4.654.266.352	-	5.360.359.801	-
Phải thu tiền bán chứng khoán			785.000.000	
Lãi dự thu	4.252.347.339	-	3.347.036.383	-
Phải thu thuế TNCN	37.719.388	-	68.552.854	-
Phải thu khác	93.573.707	-	140.649.534	-
Cộng	9.037.906.786	-	9.701.598.572	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu, CCDC	199.473.940	-	203.474.020	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.003.641.012	-	1.965.760.749	-
Hàng hóa	501.964.446	-	490.574.328	-
Cộng	12.705.079.398	-	2.659.809.097	-

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	-	(2.214.771.766)
Trích lập dự phòng	-	
Hoàn nhập dự phòng	-	
Xử lý tổn thất phải thu khó đòi	-	2.214.771.766
Số dư cuối kỳ	0	-

Nợ khó đòi đã xử lý ngày 31/12/2018 theo dõi mục 17 sau đây

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn	200.100.676	154.183.628
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	200.100.676	154.183.628
b. Dài hạn	718.430.713	251.550.090
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	718.430.713	251.550.090

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TBTD	Thiết bị, DC quản lý	Cộng
Đơn vị tính: VND					
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2019	3.588.077.790	1.256.662.596	2.155.029.091	553.898.067	7.553.667.544
Tăng trong kỳ	78.842.025				78.842.025
Giảm trong kỳ					
Tại ngày cuối kỳ	3.666.919.815	1.256.662.596	2.155.029.091	553.898.067	7.632.509.569
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2019	3.588.077.790	1.218.392.663	1.049.628.612	532.036.194	6.388.135.259
Tăng trong kỳ	8.760.224	23.414.833	359.171.527	21.861.873	413.208.457
Khấu hao trong kỳ	8.760.224	23.414.833	359.171.527	21.861.873	413.208.457
Giảm trong kỳ					
Tại ngày cuối kỳ	3.596.838.014	1.241.807.496	1.408.800.139	553.898.067	6.801.343.716
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	-	38.269.933	1.105.400.479	21.861.873	1.165.532.285
Tại ngày cuối kỳ	70.081.801	14.855.100	746.228.952	0	831.165.853

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	146.668.045.507	1.288.979.190	0	147.957.024.697
Chung cư 197 Văn Cao	84.736.595.311	843.495.190		85.580.090.501
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	23.896.000.038	135.833.333		24.031.833.371
Chung cư 195 Văn Cao	38.035.450.158	309.650.667		38.345.100.825
Giá trị hao mòn lũy kế	71.155.870.152	6.877.047.588	-	78.032.917.740
Chung cư 197 Văn Cao	38.684.945.593	2.773.791.343		41.458.736.936
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	8.988.397.423	2.415.366.227		11.403.763.650
Chung cư 195 Văn Cao	23.482.527.136	1.687.890.018		25.170.417.154
Giá trị còn lại	75.512.175.355			69.924.106.957
Chung cư 197 Văn Cao	46.051.649.718			44.121.353.565
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	14.907.602.615			12.628.069.721
Chung cư 195 Văn Cao	14.552.923.022			13.174.683.671

11. PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	4.881.124.759	3.337.601.981
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	648.936.850	
<i>Công ty CP Nhật Tiến</i>	<i>648.936.850</i>	
Phải trả cho các đối tượng khác	4.232.187.909	3.337.601.981

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	263.548.663	8.801.599.261	10.872.360.186	-1.807.212.262
Thuế tiêu thụ đặc biệt	913.846	28.298.067	27.681.913	1.530.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.407.341.067	10.094.902.066	10.932.995.712	3.569.247.421
Thuế thu nhập cá nhân	180.838.312	2.643.227.393	2.787.104.156	36.961.549
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-364.823.000	821.341.250	535.194.250	-78.676.000
Các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000	0
Lệ phí, các khoản phải nộp khác		1.888.321	1.888.321	0
Cộng	4.487.818.888	22.980.389.909	25.746.358.089	1.721.850.708

Số liệu trên đã bao gồm tiền truy thu thuế từ năm 2008 đến năm 2017 theo Quyết định số QĐ5892/QĐ-CT ngày 28/10/2019 của Cục thuế TP Hải Phòng, trong đó truy thu thuế GTGT 119.875.647 đồng, truy thu thuế TNDN 495.654.647 đồng.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Ngắn hạn	4.131.935.058	257.784.696
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	4.131.935.058	257.784.696

14.1 PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
a. Ngắn hạn	18.744.009.603	18.996.657.689
Kinh phí công đoàn	130.876.484	156.775.687
Cổ tức	216.079.950	14.476.680.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.397.053.169	4.363.201.102
b. Dài hạn	3.494.200.474	3.551.008.849
Nhận ký quỹ, ký cược	3.494.200.474	3.551.008.849

14.2. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 31/12/2019</u> VND	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 31/12/2018</u> VND
Số dư đầu kỳ	-	6.367.697.634
Trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.451.969.909	
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng		(6.367.697.634)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	
Số dư cuối kỳ	1.451.969.909	0

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Dài hạn	342.614.758	319.200.010
Doanh thu nhận trước	342.614.758	319.200.010

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	L.NST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	170.957.580.000	974.823	(355.559.700)	38.814.676.861	10.235.829.384	237.637.478.132	457.290.979.500
Tăng trong kỳ	-	-	-	2.683.331.618	-	45.189.352.090	47.872.683.708
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	45.189.352.090	45.189.352.090
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.683.331.618	-	-	2.683.331.618
Giảm trong kỳ	-	(44.590.300)	(355.559.700)	-	-	36.874.847.618	36.474.697.618
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	36.874.847.618	36.874.847.618
Bán cổ phiếu quỹ	-	(44.590.300)	(355.559.700)	-	-	-	(400.150.000)
Tại ngày cuối kỳ	170.957.580.000	45.565.123	-	41.498.008.479	10.235.829.384	245.951.982.604	468.688.965.590

Đơn vị tính: VND

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Tại ngày 01/01	237.637.478.132	242.905.133.047
Tăng trong kỳ	45.189.352.090	53.666.632.364
Lợi nhuận trong kỳ	45.189.352.090	53.666.632.364
Giảm trong kỳ	36.874.847.618	58.934.287.279
Chia cổ tức bằng tiền	34.191.516.000	32.608.587.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu		15.527.290.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.683.331.618	10.798.410.279
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Tại ngày cuối kỳ	245.951.982.604	237.637.478.132

b. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.095.758	17.095.758
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.095.758	17.095.758
Cổ phiếu phổ thông	17.095.758	17.095.758
Số lượng cổ phiếu quỹ	0	15.100
Cổ phiếu phổ thông	0	15.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.095.758	17.080.658
Cổ phiếu phổ thông	17.095.758	17.080.658
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngoại tệ các loại:	USD	USD
Đô la Mỹ (USD)	1,888.31	1,954.31
b. Nợ khó đòi đã xử lý:	VND	VND
Khách mua nhà ở khu Biệt thự An Phú	1.915.743.350	
Công ty CN tàu thủy và XD Sông Hồng	249.028.416	
Công ty XNK và đầu tư XD HN (Zong sheng)	50.000.000	

18. DOANH THU

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	214.690.914.619	114.608.865.023
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	84.806.145.502	81.602.227.925
Doanh thu hợp đồng xây dựng	129.884.769.117	33.006.637.098
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	214.690.914.619	114.608.865.023

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	39.319.742.688	37.182.467.753
Giá vốn hợp đồng xây dựng	127.177.014.736	30.394.610.308
Cộng	166.496.757.424	67.577.078.061

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.455.997.130	11.873.392.919
Lãi bán các khoản đầu tư	564.330.357	885.246.482
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.000.981.346	7.927.639.801
Lãi CLTG	178.110	853.254
Cộng	23.021.486.943	20.687.132.456

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	968.816.278	829.133.548
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	11.905.916.443	5.814.193.574
Chi phí tài chính khác	5.081.375	1.610.823
Cộng	12.879.814.096	6.644.937.945

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
a. Chi phí bán hàng	409.225.288	236.718.590
Chi phí nhân viên	374.325.288	182.223.590
Chi phí khác	34.900.000	54.495.000
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.811.701.391	5.788.794.358
Chi phí nhân viên	4.109.519.826	3.897.214.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài, khác	1.702.181.565	1.891.579.723

23. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Thanh lý TSCĐ, công cụ, dụng cụ		45.175.865
Các khoản lãi chậm trả theo hợp đồng	3.571.052.837	3.545.494.503
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		6.367.697.634
Các khoản khác	311.262.240	272.508.597
Cộng	3.882.315.077	10.230.876.599

24. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính thuế	706.964.284	142.371.695
Chi phí khác	6.000.000	
Cộng	712.964.284	142.371.695

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ 31/12/2019 VND	Giá trị ghi sổ 1/1/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.283.652.306	84.650.424.343
Chứng khoán kinh doanh	41.729.201.778	54.371.292.227
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	169.308.899.589	116.153.884.000
Phải thu của khách hàng	55.527.655.264	66.403.287.482
Phải thu về cho vay	100.000.000	400.000.000
Phải thu khác	9.037.906.786	9.633.045.718
Cộng	338.987.315.723	331.611.933.770
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	4.881.124.759	3.337.601.981
Chi phí phải trả	4.131.935.058	257.784.696
Phải trả khác	22.238.210.077	22.466.254.927
Cộng	31.251.269.894	26.061.641.604

Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính theo chính sách của Ban Giám đốc đề ra và kiểm soát.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

25. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt – Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu



Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng



Lưu Thị Phương

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Thị Thúy